

Bản án số: 178/2023/DS-PT

Ngày 11- 4- 2023

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí M tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí M xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 628/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2023/QĐPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957 (giấy ủy quyền ngày 22/3/2022)

Địa chỉ: 173 T, Tổ dân phố 11, phường N, thị xã N, tỉnh K (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1997 (Giấy ủy quyền ngày 10/10/2022)

Địa chỉ: Số 504/7A DT 743, Ngã ba C, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957 (có mặt)

Tổ dân phố 11, phường N, thị xã N, tỉnh K

+ Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số 38E P, Phường 3, Quận 8, Thành phố H.

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh N

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N

+ Ông Nguyễn Văn Huệ, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1413 Butterfly Le, GarLd TX 75041, Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1962 (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh N

+ Vợ chồng ông Lê Hồng H, sinh năm 1979 và bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện N, tỉnh N

* Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn A, cụ Nguyễn Thị N, sinh được 10 người con chung là Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn

Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị L1.

Cụ Nguyễn Văn A chết năm 1986, cụ Nguyễn Thị N chết năm 2018. Cả cụ Ân, cụ N đều không để lại di chúc, chưa định đoạt tài sản. Cha mẹ ông có các tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 643,9m², tọa lạc tại T, xã Q, huyện N, tỉnh N.

- Thửa đất số 01, diện tích 20.000m² và thửa đất số 02 diện tích 20.000m², cùng tọa lạc tại Xứ đông S, thị trấn T, huyện N, tỉnh N.

Sau khi mẹ chết thì ngày 01/10/2018, các anh chị em trong gia đình lập B bản họp gia đình có mặt của ông D, thống nhất như sau: Căn nhà cấp 4 trên diện tích 643,9m², tọa lạc tại T, xã Q, huyện N, tỉnh N để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên; thửa đất số 01, diện tích 20.000m² giao cho ông D. Riêng thửa đất còn lại số 02 diện tích 20.000m² tọa lạc tại Xứ đông S giao cho các anh chị em còn lại. Tuy nhiên, sau khi các anh chị em thống nhất ký giấy tờ và ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 20.000m² thửa số 01 vào năm 2019 thì ông D có ý định chiếm đoạt luôn thửa đất số 02 mà không giao lại để các anh em sử dụng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 02 có diện tích 20.000m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 364055 cấp ngày 27/11/2003 (diện tích tự kê khai), chủ sử dụng bà Nguyễn Thị N, nay tương ứng với thửa đất số 21, diện tích 6.255,3m² và thửa số 30, diện tích 26.837m², tờ bản đồ số 18 thị trấn T theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 17/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai N.

Nguyên vọng của ông được chia phần đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18 thị trấn T; chia cho ông D phần đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18 thị trấn T; chừa một lối đi chung về hướng bắc của thửa đất số 30 có chiều rộng 03m, chiều dài hết thửa đất số 30 để dẫn vào thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T. Phần thừa kế ông được nhận sẽ giao cho bà Nguyễn Thị M được nhận toàn bộ, bà M sẽ đại diện để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất được chia sẽ là tài sản chung của các anh chị em ông.

Trường hợp các anh chị em ông được chia phần đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T, ông đồng ý cho vợ chồng ông Lê Hồng H và bà Huỳnh Thị N canh tác đến hết thời hạn như trong hợp đồng thuê đất giữ vợ

chồng ông Hải, bà Nguyễn với ông Nguyễn Văn D. Hết thời hạn thuê, vợ chồng ông Hải, bà Nguyễn phải trả lại cho anh chị em ông thừa đất này.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng V được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tại hôm Tòa xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, ông D, bà V đều có mặt nhưng cũng không thể hiện ý kiến.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ trình bày:

Các ông bà đồng ý với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyện vọng của ông bà được chia phần đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18 thị trấn T; chia cho ông D phần đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 18 thị trấn T; chừa một lối đi chung về hướng bắc của thửa đất số 30 có chiều rộng 03m, chiều dài hết thửa đất số 30 để dẫn vào thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T. Phần thừa kế các ông, bà được nhận sẽ giao cho bà Nguyễn Thị M được nhận toàn bộ, bà M sẽ đại diện để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất được chia sẽ là tài sản chung của các anh chị em ông, bà.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Trường hợp Tòa án chia di sản do cha mẹ bà chết để lại, phần bà được hưởng bà xin nhận và tặng lại cho các ông (bà) Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn M.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng H, bà Huỳnh Thị N trình bày:

Ngày 04/01/2022, vợ chồng ông, bà có thuê của ông Nguyễn Văn D thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T, diện tích 26.837m², có làm giấy viết tay, thời hạn thuê từ ngày 04/01/2022 đến ngày 04/01/2023, giá thuê thỏa thuận là 20.000.000 đồng. Vợ chồng ông, bà không có ý kiến gì việc tranh chấp thừa kế giữa ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn D. Vợ chồng ông, bà đồng ý giao trả lại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18 theo quyết định của Tòa án nhưng phải cho vợ chồng ông, bà canh tác đến ngày 04/01/2023 theo như giấy cho thuê, vì hiện tại vợ chồng ông, bà đã cày xới đất để chuẩn bị trồng kiệu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đòi với bị đơn ông Nguyễn Văn D về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Chia cho ông Nguyễn Văn M và các ông, bà: Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ được quyền sử dụng 29.117m² đất gồm diện tích 26.127m² thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (1,2,3,3', 5'. 13', 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24) và diện tích 2.990,3m² thuộc một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (8', 9, 10, 11, 12, 13, 13').

Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng diện tích 3.265m² thuộc một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T, được xác định bởi các điểm (5, 6, 7, 8, 8', 13', 5').

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Hồng V phải giao trả diện tích 2.991m² thuộc một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T và 26.127m² thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (1,2,3,3', 5'. 13', 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24) cho các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ.

Ông Lê Hồng H và bà Huỳnh Thị N phải giao trả diện tích 26.387m² thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T sau khi kết thúc thời hạn thuê (ngày 04/01/2023).

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ được sử dụng chung diện tích 29.117m² (tỷ lệ sử dụng mỗi người là 1/8 trên tổng diện tích đất nói trên) và giao cho bà Nguyễn Thị M đại diện đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn D được sử dụng chung phần diện tích 260m² đất làm lối đi được xác định bởi các điểm (3', 4, 5, 5') thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T.

(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 29/6/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai N kèm theo).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 22/9/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bị đơn ông Nguyễn Văn D và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông D cho rằng diện tích đất mà cụ N đứng tên trong giấy chứng nhận chỉ là 20.000m², chứ không phải 32.642,3m². Diện tích 12.462,3m² là do vợ chồng ông D khai hoang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bị đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Huệ, bà Nguyễn Hồng V đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Ông D kháng cáo cho rằng phần diện tích cụ N khai hoang và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 20.000m². Phần đất tăng thêm 12.642,3m² là do ông D khai hoang. Bản án sơ thẩm chia cho các bị đơn là không đúng. Nhận thấy, phần diện tích cụ N được cấp là theo hình thức đăng ký, kê khai không qua đo đạc thực tế. Tuy nhiên, phần đất cụ N sử dụng có ranh giới rõ ràng và không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề. Diện tích đất tăng thêm là do biến động đo đạc thực tế. Ông D cho rằng phần đất tăng thêm là do ông khai hoang nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự tranh chấp chia thừa kế đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ S, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị N ngày 27/11/2003 có diện tích 20.000m²; Hiện nay tương ứng với thửa đất số 21 diện tích 6.255,3m² và thửa đất số 30 diện tích 26.387m², tờ bản đồ số 18, thị trấn T.

Theo Công văn số 2084/UBND-TN ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N trả lời xác M của Tòa án có nội dung: "...Thửa đất số 02 có diện tích 20.000m² tại giấy chứng nhận số phát hành S264055 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 27/11/2003 cho bà Nguyễn Thị N là cấp theo hình thức tự kê khai, chưa đo đạc thực tế. Phần chênh lệch diện tích đất theo giấy chứng nhận được cấp và đo đạc thực tế 32.642,3m² là do biến động. Ranh giới thửa đất đang sử dụng là rõ ràng, không tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề". Nguồn gốc thửa đất được bà Nguyễn Thị N kê khai là tự khai hoang từ những năm 1978. Chồng bà N là ông Nguyễn Văn A đến năm 1986 mới chết. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn A tạo lập. Do bà N, ông Ân chết không để lại di chúc nên quyền sử dụng thửa đất là di sản của bà N, ông Ân.

[2] Bà N, ông Ân có 10 người chung gồm các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị L1. Bà Nguyễn Thị L1 có Văn bản tặng cho phần thừa kế mà bà được hưởng cho 08 anh chị em gồm các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ. Các ông bà B, Hải, M, S, M, H, L, Huệ thống nhất sẽ nhập các kỷ phần thừa kế mà các ông bà được hưởng với nhau để cùng đứng tên đồng sử dụng và giao cho bà M đứng tên đại diện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Như vậy, các ông bà B, Hải, M, S, M, H, L, Huệ sẽ cùng được nhận phần đất có diện tích tương đương 29.378,07m², ông D được nhận phần đất có diện tích tương đương 3.264,23m².

Do ông D đang canh tác trên một phần diện tích thửa đất số 21 nên để ổn định hiện trạng, cấp sơ thẩm đã giao cho ông D được nhận phần đất có diện tích 3.265m² thuộc thửa đất số 21 và giao cho các ông bà B, Hải, M, S, M, H, L, Huệ

được nhận phần đất có diện tích 2.990,3m² của thửa đất số 21 và phần đất có diện tích 26.127m² của thửa đất số 30 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Những quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M:

1.1. Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 02, tờ bản đồ S, có diện tích 20.000m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị N ngày 27/11/2003; hiện nay tương ứng với thửa đất số 21 diện tích 6.255,3m² và thửa đất số 30 diện tích 26.387m², tờ bản đồ số 18, thị trấn T – là di sản của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn A.

1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.990,3m² thuộc một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (8',9,10,11,12,13,13') và phần đất có diện tích 26.127m² của thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (1,2,3,3',5',13',13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24).

Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.265m² thuộc một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (5,6,7,8,8',13',5').

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Hồng V phải giao trả diện tích 2.990,3m² thuộc một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm (8',9,10,11,12,13,13') và phần đất có diện tích 26.127m² của thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T được xác định bởi các điểm

(1,2,3,3',5',13',13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24) cho các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ.

Ông Lê Hồng H và bà Huỳnh Thị N phải giao trả phần đất có diện tích 26.387m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T sau khi kết thúc thời hạn thuê (ngày 04/01/2023) cho các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ.

1.4. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ được sử dụng chung diện tích 29.117,3m² (tỷ lệ sử dụng mỗi người là 1/8 trên tổng diện tích đất nói trên) và giao cho bà Nguyễn Thị M đại diện đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn D được sử dụng chung phần đất có diện tích 260m² để làm lối đi, được xác định bởi các điểm (3',4,5,5') thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 18, thị trấn T.

(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 29/6/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai N kèm theo).

2. Về chi phí thẩm định, định giá, trích đo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Các ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Phước H, Nguyễn Văn M được miễn án phí dân sự. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo B lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000443 ngày 04/01/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

Các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn D mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.427.000 đồng (Ba triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn D phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông D đã nộp theo B lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000560 ngày 10/10/2022 (do bà Nguyễn Thị Hồng M nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh